

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-34
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-34

ST
K
F
B
T
/D
/A
||

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo quyết định số 990/QĐ/TGD ngày 11/11/2002 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam về quyết định phê duyệt phương án đầu tư khai thác Cảng Đình Vũ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200511481 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 14/01/2003 và sửa đổi lần thứ 7 ngày 12/07/2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Tuấn Dương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Cao Văn Tĩnh	Ủy viên HĐQT
Ông Chu Minh Hoàng	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Việt Hải	Ủy viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Cao Văn Tĩnh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 11/07/2022
Ông Triệu Thế Thuận	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Thanh Hải	Trưởng ban
Ông Vũ Hoàng Lâm	Thành viên
Ông Cao Xuân Hợp	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ

Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Cao Văn Tĩnh
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 15 tháng 02 năm 2023

Số: 150223.007/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ được lập ngày 15 tháng 02 năm 2023, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển ✓

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2023

Dương Quân Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1686-2023-002-1

M.S.D.N. 0100717105 - C.T.T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

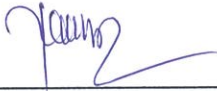
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.217.425.344.732	1.170.116.888.706
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	37.477.068.220	32.809.393.887
111	1. Tiền		37.477.068.220	32.809.393.887
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.053.000.000.000	1.024.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.053.000.000.000	1.024.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		111.602.167.106	99.290.205.084
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	56.775.715.455	57.882.376.686
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	28.043.927.176	28.015.751.174
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	26.782.524.475	15.409.768.625
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(2.017.691.401)
140	IV. Hàng tồn kho	9	9.374.316.379	9.580.693.170
141	1. Hàng tồn kho		9.374.316.379	9.580.693.170
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.971.793.027	4.436.596.565
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	3.366.109.895	2.246.408.465
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		415.495.032	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	2.190.188.100	2.190.188.100
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		280.393.640.786	329.277.944.456
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		158.986.000	194.986.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	158.986.000	194.986.000
220	II. Tài sản cố định		116.435.096.770	164.570.899.091
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	116.287.068.088	164.269.064.154
222	- Nguyên giá		1.241.238.824.144	1.240.249.803.785
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.124.951.756.056)	(1.075.980.739.631)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	148.028.682	301.834.937
228	- Nguyên giá		6.235.104.700	6.235.104.700
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.087.076.018)	(5.933.269.763)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	18.181.818	18.181.818
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		18.181.818	18.181.818
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	137.307.173.950	137.307.173.950
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		137.307.173.950	137.307.173.950
260	VI. Tài sản dài hạn khác		26.474.202.248	27.186.703.597
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	26.474.202.248	27.186.703.597
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.497.818.985.518	1.499.394.833.162

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		114.985.215.452	126.441.417.839
310	I. Nợ ngắn hạn		114.985.215.452	126.441.417.839
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	24.372.939.227	12.207.301.016
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		318.645.384	267.583.056
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	19.164.921.864	16.237.262.193
314	4. Phải trả người lao động		37.065.344.913	34.146.556.105
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	21.681.905	268.503.223
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	6.668.152.890	7.627.217.796
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	14.160.188.100	42.450.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		13.213.341.169	13.236.994.450
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.382.833.770.066	1.372.953.415.323
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.382.833.770.066	1.372.953.415.323
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		400.000.000.000	400.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		400.000.000.000	400.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		137.307.173.950	137.307.173.950
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		491.965.770.565	448.338.970.866
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		353.560.825.551	387.307.270.507
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		110.180.470.808	110.180.470.808
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		243.380.354.743	277.126.799.699
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.497.818.985.518	1.499.394.833.162

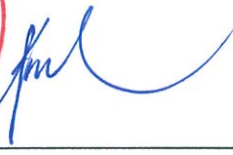


Lê Thị Hải Thành
Người lập



Đoàn Minh Trung
Kế toán trưởng





Cao Văn Tĩnh
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 15 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	584.923.614.755	608.576.114.303
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		584.923.614.755	608.576.114.303
11	4. Giá vốn hàng bán	22	274.417.319.276	289.207.385.525
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		310.506.295.479	319.368.728.778
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	99.112.992.813	82.414.963.381
22	7. Chi phí tài chính	24	1.168.807.436	254.596.816
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	62.610.868.380	60.652.922.203
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		345.839.612.476	340.876.173.140
31	11. Thu nhập khác	26	217.212.432	786.713.981
32	12. Chi phí khác	27	1.001.306.238	2.363.063.778
40	13. Lợi nhuận khác		(784.093.806)	(1.576.349.797)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		345.055.518.670	339.299.823.343
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	61.675.163.926	62.173.023.644
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>283.380.354.744</u>	<u>277.126.799.699</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	7.085	6.928



Lê Thị Hải Thành
Người lập


Đoàn Minh Trung
Kế toán trưởng




Cao Văn Tĩnh
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 15 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		598.964.850.284	625.575.266.534
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(167.779.534.802)	(147.522.012.765)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(125.020.084.168)	(121.215.839.008)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(58.462.518.310)	(63.740.353.072)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.098.437.628	1.012.792.534
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(63.372.334.299)	(59.512.189.744)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		186.428.816.333	234.597.664.479
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.191.817.955)	(52.078.976.751)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.894.000.000.000)	(1.822.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.865.000.000.000	1.734.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		88.736.055.416	79.255.174.702
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		57.544.237.461	(60.823.802.049)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(239.584.568.250)	(159.112.287.750)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		(239.584.568.250)	(159.112.287.750)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		4.388.485.544	14.661.574.680
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		32.809.393.887	18.265.421.860
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		279.188.789	(117.602.653)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	37.477.068.220	32.809.393.887

Lê Thị Hải Thành
Người lập

Đoàn Minh Trung
Kế toán trưởng

Cao Văn Tĩnh
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 15 tháng 02 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo quyết định số 990/QĐ/TGD ngày 11/11/2002 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam về quyết định phê duyệt phương án đầu tư khai thác Cảng Đình Vũ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200511481 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 14/01/2003 và sửa đổi lần thứ 7 ngày 12/07/2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 400.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 400.000.000.000 đồng; tương đương 40.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 429 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 431 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; Kinh doanh kho bãi;
- Vận tải hàng hóa đa phương thức; Dịch vụ hàng hải;
- Dịch vụ kho vận, dịch vụ kho ngoại quan và dịch vụ hàng chuyển khẩu, quá cảnh.

Thông tin về các công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.



Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm .

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.20 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨCảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xếp dỡ hàng hóa, kinh doanh kho bãi và chủ yếu là diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	354.593.484	344.171.464
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.122.474.736	32.465.222.423
	<u>37.477.068.220</u>	<u>32.809.393.887</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Ngắn hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.053.000.000.000	-	1.024.000.000.000	-
	<u>1.053.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.024.000.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 31/12/2022, Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 09 tháng với tổng giá trị 1.053.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội và Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hải Phòng với lãi suất từ 5,0%/năm đến 8%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ

Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	7.128.000	-	1.822.293.360	-
- Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	39.074.400	-	77.245.080	-
	<u>46.202.400</u>	<u>-</u>	<u>1.899.538.440</u>	<u>-</u>
<i>Bên khác</i>				
- Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu Khí Đình Vũ	397.305.029	-	325.737.053	-
- SITC CONTAINER LINES CO., LTD	46.418.157.382	-	43.920.500.425	-
- Công ty TNHH KMTC (Việt Nam)	1.441.708.349	-	679.437.105	-
- Phải thu khách hàng khác	8.472.342.295	-	11.057.163.663	(2.017.691.401)
	<u>56.729.513.055</u>	<u>-</u>	<u>55.982.838.246</u>	<u>(2.017.691.401)</u>
	<u>56.775.715.455</u>	<u>-</u>	<u>57.882.376.686</u>	<u>(2.017.691.401)</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
- KOCKS ARDELT KRANBAU GMBH (*)	27.153.351.174	-	27.153.351.174	-
- Trả trước cho người bán khác	890.576.002	-	862.400.000	-
	<u>28.043.927.176</u>	<u>-</u>	<u>28.015.751.174</u>	<u>-</u>

(*) Đây là khoản ứng trước 15% theo Hợp số 01/DVP/KAK/2021 ngày 06/08/2021 với Kocks Ardel (Đức) mua cần trục để kiêu quay, sức nâng 45 tấn, số lượng 02 chiếc. Hiện tại hợp đồng vẫn đang trong giai đoạn triển khai thực hiện, dự kiến hoàn thành đưa vào sử dụng trong quý I/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ

Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) <i>Chi tiết theo nội dung</i>				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.244.013.698	-	14.874.579.453	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	118.457.225	-	146.449.153	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	58.124	-	992.019	-
Tạm ứng	3.672.640	-	10.948.323	-
Phải thu người lao động	552.386.566	-	376.799.677	-
Phu thu về bồi thường vật chất do va chạm tàu (*)	3.730.072.222	-	-	-
Phải thu về cho mượn vật tư	2.133.864.000	-	-	-
	<u>26.782.524.475</u>	<u>-</u>	<u>15.409.768.625</u>	<u>-</u>
a.2) <i>Chi tiết theo đối tượng</i>				
<i>Bên liên quan</i>				
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	2.133.864.000	-	-	-
	<u>2.133.864.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
<i>Bên khác</i>				
Phải thu các đối tượng khác	24.648.660.475	-	15.409.768.625	-
	<u>24.648.660.475</u>	<u>-</u>	<u>15.409.768.625</u>	<u>-</u>
	<u>26.782.524.475</u>	<u>-</u>	<u>15.409.768.625</u>	<u>-</u>
b) Dài hạn				
<i>Chi tiết theo nội dung</i>				
Phải thu người lao động	158.986.000	-	194.986.000	-
	<u>158.986.000</u>	<u>-</u>	<u>194.986.000</u>	<u>-</u>

(*) Phải thu về bồi thường thiệt hại vật chất do tàu Tiger Maanshan va chạm vào cản trực STS01 của Cảng Đình Vũ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ

Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

8 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Transimex tại Hà Nội	-	-	198.555.538	138.988.877
- Hanjin Shipping Co., Ltd	-	-	1.749.947.540	-
- Cục Hải Quan Thành Phố Hải Phòng	-	-	693.924.000	485.746.800
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>2.642.427.078</u>	<u>624.735.677</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	859.024.770	-	819.257.255	-
Công cụ, dụng cụ	8.515.291.609	-	8.761.435.915	-
	<u>9.374.316.379</u>	<u>-</u>	<u>9.580.693.170</u>	<u>-</u>

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tư vấn kiểm định cầu tàu số 1 lắp đặt cần trục chân đế	18.181.818	18.181.818
	<u>18.181.818</u>	<u>18.181.818</u>

11 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	471.475.677.948	625.059.678.415	125.591.167.427	18.123.279.995	1.240.249.803.785
- Mua trong kỳ	-	-	-	1.000.886.000	1.000.886.000
- Giảm khác	(11.865.641)	-	-	-	(11.865.641)
Số dư cuối kỳ	471.463.812.307	625.059.678.415	125.591.167.427	19.124.165.995	1.241.238.824.144
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	391.092.974.319	550.735.501.697	116.255.687.373	17.896.576.242	1.075.980.739.631
- Khấu hao trong kỳ	18.539.708.511	26.080.332.492	4.116.796.028	234.179.394	48.971.016.425
Số dư cuối kỳ	409.632.682.830	576.815.834.189	120.372.483.401	18.130.755.636	1.124.951.756.056
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	80.382.703.629	74.324.176.718	9.335.480.054	226.703.753	164.269.064.154
Tại ngày cuối kỳ	61.831.129.477	48.243.844.226	5.218.684.026	993.410.359	116.287.068.088

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 897.399.229.299 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨCảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và phần mềm khai thác với nguyên giá là 6.235.104.700 đồng và giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2022 là 6.087.076.018 đồng, giá trị khấu hao trong năm là 153.806.255 đồng.

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.497.754.000 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	481.981.027	800.857.166
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.801.663.868	1.341.687.799
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	82.465.000	103.863.500
	<u>3.366.109.895</u>	<u>2.246.408.465</u>
b) Dài hạn		
Chi phí thuê đất Khu Công nghiệp Minh Phương (*)	26.354.967.913	27.118.880.029
Chi phí trả trước dài hạn khác	119.234.335	67.823.568
	<u>26.474.202.248</u>	<u>27.186.703.597</u>

(*) Theo hợp đồng thuê đất số 27/2015/HĐTĐ - MP ký ngày 12 tháng 06 năm 2015 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Minh Phương và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ, Công ty được thuê 44.417 m² tại Khu Công nghiệp Minh Phương với thời hạn thuê là 43 năm tính từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2057. Công ty đã trả hết tiền thuê cho toàn bộ thời gian thuê và phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ

Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>				
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	7.389.906.344	7.389.906.344	767.036.833	767.036.833
	<u>7.389.906.344</u>	<u>7.389.906.344</u>	<u>767.036.833</u>	<u>767.036.833</u>
<i>Bên khác</i>				
- Công ty Cổ phần Vạn Xuân	1.198.384.740	1.198.384.740	1.033.287.200	1.033.287.200
- Công ty Cổ phần Thương Mại Duy Linh	5.511.162.705	5.511.162.705	2.819.000.000	2.819.000.000
- Công ty Cổ phần xây dựng 203	-	-	1.504.720.200	1.504.720.200
- Công ty Cổ phần Kinh Doanh Đầu Tư và Phát Triển Hà Linh	2.073.370.500	2.073.370.500	1.425.013.150	1.425.013.150
- Công ty Cổ phần Dịch vụ tàu Biển Đình Vũ	1.637.496.000	1.637.496.000	1.421.200.000	1.421.200.000
- Phải trả nhà cung cấp khác	6.562.618.938	6.562.618.938	3.237.043.633	3.237.043.633
	<u>16.983.032.883</u>	<u>16.983.032.883</u>	<u>11.440.264.183</u>	<u>11.440.264.183</u>
	<u>24.372.939.227</u>	<u>24.372.939.227</u>	<u>12.207.301.016</u>	<u>12.207.301.016</u>

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ (*)	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	873.739.947	10.224.234.273	11.097.974.220	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	14.864.440.751	61.675.163.926	58.462.518.310	-	18.077.086.367
Thuế Thu nhập cá nhân	-	499.081.495	13.980.787.758	13.392.033.756	-	1.087.835.497
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	2.190.188.100	-	5.110.438.000	5.110.438.000	2.190.188.100	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	2.190.188.100	16.237.262.193	90.993.623.957	88.065.964.286	2.190.188.100	19.164.921.864

(*) Số phải nộp trong kỳ là số sau khi đã bù trừ thuế GTGT được khấu trừ 13.418.136.392 VND.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ

Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Phí dịch vụ bảo vệ, cước điện thoại	21.681.905	268.503.223
	<u>21.681.905</u>	<u>268.503.223</u>

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	217.780.118	440.499.570
- Bảo hiểm thất nghiệp	13.069.894	12.982.568
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.786.669.350	1.682.829.350
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.650.633.528	5.490.906.308
	<u>6.668.152.890</u>	<u>7.627.217.796</u>

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	8.000.000.000	26.000.000.000
- Dự phòng quỹ tiền lương	6.160.188.100	16.450.000.000
	<u>14.160.188.100</u>	<u>42.450.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ
Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	400.000.000.000	137.307.173.950	448.338.970.866	297.680.470.808	1.283.326.615.624
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	277.126.799.699	277.126.799.699
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(187.500.000.000)	(187.500.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	400.000.000.000	137.307.173.950	448.338.970.866	387.307.270.507	1.372.953.415.323
Số dư đầu kỳ này	400.000.000.000	137.307.173.950	448.338.970.866	387.307.270.507	1.372.953.415.323
Lãi trong kỳ này	-	-	-	283.380.354.744	283.380.354.744
Phân phối lợi nhuận	-	-	43.626.799.699	(277.126.799.699)	(233.500.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2022 (*)	-	-	-	(40.000.000.001)	(40.000.000.001)
Số dư cuối kỳ này	400.000.000.000	137.307.173.950	491.965.770.565	353.560.825.551	1.382.833.770.066

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 10 ngày 18 tháng 10 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	277.126.799.699
Trích Quỹ đầu tư phát triển	15,74%	43.626.799.699
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12,09%	33.500.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 50% vốn điều lệ)	72,17%	200.000.000.000

(*) Theo Nghị quyết số 25/NQ - HĐQT ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng Quản Trị về việc tạm ứng cổ tức năm 2022 với mức tạm ứng cổ tức là 10% vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ

Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	51,00%	204.000.000.000	51,00%	204.000.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư Nông Sản	18,70%	74.800.000.000	18,70%	74.800.000.000
Halley Sicav - Halley Asian Prosperity	0,00%	-	4,78%	19.126.300.000
Các cổ đông khác	30,30%	121.200.000.000	25,52%	102.073.700.000
	100%	400.000.000.000	100%	400.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400.000.000.000	400.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<u>400.000.000.000</u>	<u>400.000.000.000</u>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<u>400.000.000.000</u>	<u>400.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	1.682.829.350	1.654.129.350
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	240.000.000.000	160.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	200.000.000.000	160.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	40.000.000.000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(239.896.160.000)	(159.971.300.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(199.896.160.000)	(159.971.300.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	(40.000.000.000)	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	<u>1.786.669.350</u>	<u>1.682.829.350</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	40.000.000	40.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.000.000	40.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	491.965.770.565	448.338.970.866
	<u>491.965.770.565</u>	<u>448.338.970.866</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨCảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

- Hợp đồng số 03/HĐTĐ ngày 09/01/2006, UBND thành phố Hải Phòng cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ thuê khu đất tại phường Đông Hải 2, Quận Hải An, thành phố Hải Phòng với diện tích là 221.415 m² với thời hạn thuê là 40 năm (từ ngày 19/08/2002 đến ngày 19/08/2042). Căn cứ quyết định số 4120/QĐ - CT của Cục thuế thành phố Hải Phòng ngày 03 tháng 12 năm 2014, Công ty được miễn tiền thuê đất của lô đất trên trong 15 năm (từ tháng 03 năm 2005 đến hết tháng 02 năm 2020). Sau thời gian được miễn giảm tiền thuê đất, Công ty nộp tiền thuê đất theo thông báo hàng năm.

- Hợp đồng thuê đất số 27/2025/HĐTĐ - MP ký ngày 12/06/2015 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Minh Phương với tổng diện tích đất thuê là 44.417 m², thời hạn thuê tính từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/06/2057. Tổng giá trị tiền thuê cho toàn bộ thời gian thuê là 35.292.100.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT 10%).
(*Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 13*).

b) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	387.210,87	379.320,37
- Đồng Euro (EUR)	5,14	5,14

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Các khoản nợ được xử lý theo Qui chế tài chính Công ty	1.786.179.934	-

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	584.923.614.755	608.576.114.303
	<u>584.923.614.755</u>	<u>608.576.114.303</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (<i>Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33</i>)	<u>4.611.746.854</u>	<u>16.577.445.386</u>

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	274.417.319.276	289.207.385.525
	<u>274.417.319.276</u>	<u>289.207.385.525</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào: (<i>Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33</i>)	<u>9.413.873.218</u>	<u>697.306.209</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨCảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	55.070.805.294	48.845.308.493
Cổ tức, lợi nhuận được chia	39.034.684.367	30.732.745.664
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.005.080.552	2.836.909.224
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.422.600	-
	99.112.992.813	82.414.963.381

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	188.102.289	143.887.281
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	980.705.147	110.709.535
	1.168.807.436	254.596.816

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.021.223	95.686.975
Chi phí nhân công	40.106.704.935	43.377.712.769
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.155.452.233	2.310.752.275
Hoàn nhập dự phòng/chi phí dự phòng	(231.511.467)	25.445.816
Chi phí khác bằng tiền	20.554.201.456	14.843.324.368
	62.610.868.380	60.652.922.203

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền bồi thường	184.536.000	276.545.455
Thu nhập khác	32.676.432	510.168.526
	217.212.432	786.713.981

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨCảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Ứng hộ quỹ vaccin phòng chống dịch covid 19	-	2.000.000.000
Nộp quỹ phòng chống thiên tai năm 2021	-	100.000.000
Tiền truy thu và phạt thuế	-	263.063.778
Chi phí khác (*)	1.001.306.238	-
	1.001.306.238	2.363.063.778

(*) Ngày 10/8/2022, Cảng Đình Vũ đón tàu Tiger Maanshan cập vào cầu cảng số 2 CĐV để làm hàng. Trong quá trình đón tàu vào đã xảy ra sự cố tàu Tiger Maanshan đâm va vào cần trục STS 01 của Cảng Đình Vũ dẫn đến cầu trục STS01 bị hư hỏng nặng. Đây là chi phí ban đầu bỏ ra để thuê tư vấn kiểm định chất lượng sau sự cố và chi phí thuê luật sư tư vấn.

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	345.055.518.670	339.299.823.343
Các khoản điều chỉnh tăng	2.354.985.327	2.298.040.540
- Chi phí không hợp lệ	1.374.280.180	2.187.331.005
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	980.705.147	110.709.535
Các khoản điều chỉnh giảm	(39.034.684.367)	(30.732.745.664)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(39.034.684.367)	(30.732.745.664)
Thu nhập chịu thuế TNDN	308.375.819.630	310.865.118.219
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	61.675.163.926	62.173.023.644
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	-	68.396.800
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	14.864.440.751	16.363.373.379
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(58.462.518.310)	(63.740.353.072)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	18.077.086.367	14.864.440.751

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	283.380.354.744	277.126.799.699
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	283.380.354.744	277.126.799.699
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.085	6.928

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨCảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.717.422.797	18.832.800.311
Chi phí nhân công	136.812.089.678	152.630.916.898
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.040.629.180	54.037.233.484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.393.420.006	60.179.155.437
Chi phí khác bằng tiền	51.296.137.462	64.154.755.782
Hoàn nhập dự phòng/chi phí dự phòng	(231.511.467)	25.445.816
	<u><u>337.028.187.656</u></u>	<u><u>349.860.307.728</u></u>

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ

Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền	37.477.068.220	-	-	37.477.068.220
Phải thu khách hàng, phải thu khác	83.558.239.930	158.986.000	-	83.717.225.930
Các khoản cho vay	1.053.000.000.000	-	-	1.053.000.000.000
	1.174.035.308.150	158.986.000	-	1.174.194.294.150
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền	32.809.393.887	-	-	32.809.393.887
Phải thu khách hàng, phải thu khác	71.274.453.910	194.986.000	-	71.469.439.910
Các khoản cho vay	1.024.000.000.000	-	-	1.024.000.000.000
	1.128.083.847.797	194.986.000	-	1.128.278.833.797

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	31.041.092.117	-	-	31.041.092.117
Chi phí phải trả	21.681.905	-	-	21.681.905
	31.062.774.022	-	-	31.062.774.022
Tại ngày 01/01/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	19.834.518.812	-	-	19.834.518.812
Chi phí phải trả	268.503.223	-	-	268.503.223
	20.103.022.035	-	-	20.103.022.035

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨCảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	Công ty liên kết
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	Công ty liên doanh
Các thành viên HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty	Lãnh đạo chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
Doanh thu	4.611.746.854	16.577.445.386
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	4.468.026.854	16.253.338.086
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	143.720.000	324.107.300
Nhận cổ tức	39.034.684.367	30.732.745.664
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	39.034.684.367	30.732.745.664
Mua hàng	9.413.873.218	697.306.209
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	9.413.873.218	697.306.209

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
		VND	VND
Thù lao từng thành viên HĐQT, Ban kiểm soát			
Nguyễn Tiến Dũng	Phó Chủ tịch HĐQT	307.520.000	318.834.000
Chu Minh Hoàng	Ủy viên HĐQT	288.300.000	298.904.000
Cao Văn Tĩnh	Ủy viên HĐQT	288.300.000	298.904.000
Nguyễn Việt Hải	Ủy viên HĐQT	288.300.000	298.904.000
Trần Thị Thanh Hải	Trưởng BKS	288.300.000	298.904.000
Cao Xuân Hợp	Thành viên BKS	153.760.000	159.415.000
Vũ Hoàng Lâm	Thành viên BKS	153.760.000	159.415.000
Tiền lương người quản lý, người điều hành doanh nghiệp		3.599.085.795	3.297.459.547
Tiền lương của Tổng giám đốc			
Cao Văn Tĩnh		1.727.259.720	1.515.451.085

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ

Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Lê Thị Hải Thành
Người lập



Đoàn Minh Trung
Kế toán trưởng



Cao Văn Tĩnh
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 15 tháng 02 năm 2023

